CTY CPDP TIPHARCO

Mau so B 01 - DN
(Ban hanh theo QÑ so 15/2006/QÑ-BTC
ngay 20/03/2006 cua Bo tröông BTC)

BANG CAN ÑOI KE TOAN

QUÍ 3 NĂM 2012

Ñôn vò tính : ñong

TAI SAN	MA SO	THUYET MINH	SO CUOI KỲ	SO ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TAI SAN NGAN HAN	100		86.819.620.682	78.288.281.130
(100 = 110+120+130+140+150):				
I - Tien va cac khoan töông ñöông tien :	110		3.183.940.337	3.162.826.824
1. Tien	111	V.01	3.183.940.337	3.162.826.824
2. Cac khoan töông ñöông tien	112			
II - Cac khoan ñau tö tai chính ngan han :	120	V.02	0	0
1. Ñau tö ngan han	121			
3. Dö phong giam gia ñau tö ngan han (*) (2)	129			
III - Cac khoan phai thu ngan han:	130		35.773.585.022	24.541.558.178
1. Phai thu khach hang	131		35.811.291.954	24.024.029.177
2. Tra tröôc cho ngöôi ban	132		273.143.067	807.379.000
3. Phai thu noi bo ngan han	133			
4. Phai thu theo tien ño ke hoach hôp ñong xay döng	134			
5. Cac khoan phai thu khac	135	V.03	(21.000.000)	0
6. Dö phong phai thu ngan han kho ñoi (*)	139		(289.849.999)	(289.849.999)

IV - Hang ton kho :	140		46.956.661.179	49.597.253.999
1. Hang ton kho	141	V.04	46.956.661.179	49.597.253.999
2. Dö phong giam gia hang hoa ton kho (*)	149			
V - Tai san ngắn hạn khac :	150		905.434.144	986.642.129
1. Chi phí tra tröôc ngan han	151		10.000.000	25.000.000
2. Thue GTGT ñöôc khau trö	152		827.418.377	898.399.492
3. Thue va cac khoan khac phai thu Nha nöôc	154	V.05	4.773.130	
4. Giao dòch mua ban lai trai phieu chính phu	157			
5. Tai san ngan han khac	158		63.242.637	63.242.637

TAI SAN	MA SO	THUYET MINH	SO CUOI KỲ	SO ĐẦU KỲ
B - TAI SAN DAI HAN	200		28.661.751.124	27.603.946.215
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Cac khoan phai thu dai han	210		0	0
1. Phai thu dai han cua khach hang	211			
2. Von kinh doanh ô ñôn vò tröc thuoc	212			
3. Phai thu dai han noi bo	213	V.06		
4. Phai thu dai han khac	218	V.07		
5. Dö phong phai thu dai han kho ñoi (*)	219			
II - Tai san co ñònh :	220		27.870.175.352	27.129.947.702
1. Tai san coi ñònh höu hình	221	V.08	27.241.456.299	26.494.071.357
- Nguyen gia	222		54.825.680.731	53.320.880.731
- Gia trò hao mon luy ke (*)	223		(27.584.224.432)	(26.826.809.374)
2. Tai san coi ñònh thue tai chính	224	V.09	0	0
- Nguyen gia	225			
- Gia trò hao mon luy ke (*)	226			

3. Tai san co ñònh vo hình	227	V.10	628.719.053	635.876.345
- Nguyen gia	228		807.729.733	807.729.733
- Gia trò hao mon luy ke (*)	229		(179.010.680)	(171.853.388)
4. Chi phí xay döng cô ban dô dang	230	V.11		
III. Bat ñong san ñau tö	240	V.12	0	0
- Nguyen gia	241			
- Gia trò hao mon luy ke (*)	242			
IV - Cac khoan ñau tö tai chính dai han :	250		0	0
1. Ñau tö vao cong ty con	251			
2. Ñau tö vao cong ty lien ket, lien doanh	252			
3. Ñau tö dai han khac	258	V.13	0	0
4, Dö phong giam gia ñau tö tai chính dai han (*)	259			
V. Tai san dai han khac	260		791.575.772	473.998.513
1. Chi phí tra tröôc dai han	261	V.14	791.575.772	473.998.513
2. Tai san thue thu nhap hoan lai	262	V.21		
3. Tai san dai han khac	268			
TONG CONG TAI SAN (270 = 100 +200):	270		115.481.371.806	105.892.227.345

NGUON VON	MA SO	THUYET MINH	SO CUOI KỲ	SO ĐẦU KỲ
A - NÔ PHAI TRA (300 = 310 + 330)	300		86.929.252.166	78.752.946.064
I - Nô ngan han :	310		84.677.963.259	76.059.994.157
1. Vay va nô ngan han	311	V.15	34.738.619.484	35.594.313.078
2. Phai tra cho ngöôi ban	312		34.491.697.063	27.864.814.077
3. Ngöôi mua tra tien tröôc	313		10.672.537.837	8.302.988.419

4. Thue va cac khoan phai nop cho nha nöôc	314	V.16	58.434.009	493.197.569
5. Phai tra ngöôi lao ñong	315		3.563.384.670	3.116.886.797
6. Chi phí phai tra	316	V.17		
7. Phai tra noi bo	317			
8. Phai tra theo tien ño hôp ñong xay döng	318			
9. Cac khoan phai tra , phai nop ngan han khac	319	V.18	908.069.438	442.595.848
10. Dö phong phai tra ngan han	320			
11. Quỹ khen thưởng, phuc lôi	323		245.220.758	245.198.369
12. Giao dòch mua ban lai trai phieu chính phu	327			
II - Nô dai han :	330		2.251.288.907	2.692.951.907
1. Phai tra dai han ngöôi ban	331			
2. Phai tra dai han noi bo	332	V.19		
3. Phai tra dai han khac	333			
4. Vay va nô dai han	334	V.20	2.251.288.907	2.692.951.907
5. Thue thu nhap hoan lai phai tra	335	V.21		
6. Dö phong trô cap mat viec lam	336		0	0
7. Dö phong phai tra dai han	337			
8. Doanh thu chöa thöc hien	338			
9. Quy phat trien khoa hoc va cong nghe	339			
B - VON CHU SÔ HUU (400 = 410 + 430)	400		28.552.119.640	27.139.281.281
I - Von chu sô höu :	410	V.22	28.552.119.640	27.139.281.281
1. Von ñau tö cua chu sô höu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thang dö von co phan	412			
3. Von khac cua chu sô höu	413			
4. Co phieu quy (*)	414		0	0
5. Chenh lech ñanh gia lai tai san	415			
6. Chenh lech ty gia hoi ñoai	416		0	0
7. Quy ñau tö phat trien (414)	417		7.833.263.774	7.833.263.774
8. Quy dö phong tai chính (415)	418		1.883.391.415	1.883.391.415
9. Quy khac thuoc von chu sô höu	419			
10. Lôi nhuan sau thue chöa phan phoi	420		3.835.464.451	2.422.626.092

11. Nguon von ñau tö XDCB	421			
12. Quy ho trô sap xep doanh nghiep	422			
II - Nguon kinh phí va quy khac :	430		0	0
2. Nguon kinh phí	432	V.23		
3. Nguon kinh phí ña hình thanh TSCÑ	433			
TONG CONG NGUON VON (440 = 300 +400)	440		115.481.371.806	105.892.227.345

CAC CHÆ TIEU NGOAI BANG CAN ÑOI KE TOAN

CHÆ TIEU	THUYET MINH	SO CUOI KY	SO ÑAU KỲ
1 - Tai san thue ngoai	24		
2 - Vat tö hang hoa nhan giö ho , nhan gia cong			
3 - Hang hoa nhan ban ho , nhan ky göi, ky cöôc			
4 - Nô kho ñoi ña xö ly		62.028.871	62.028.871
5 - Ngoai te cac loai			
6. Dö toan chi sö nghiep, dö an			

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGÖÔI LAP BIEU KE TOAN TRÖÔNG TONG GIAM ÑOC

Đinh Phương Mai Le Thò My Tien Pham Quang Bình

CTY CPDP TIPHARCO

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BAO CAO KET QUA HOAT ÑONG KINH DOANH

QUÍ 3 NĂM 2012

Ñôn vò tính : ñong

CHÆ TIEU	MA SO	THUYET MINH	**NĂM NAY**	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu ban hang va cung cap dòch vu	01	VI.25	58.177.092.423	52.703.272.572
2. Cac khoan giam trö doanh thu	02		61.491.719	462.480.929
3. Doanh thu thuan ve ban hang va cung cap dòch vu (10 = 01 -02) (10 = 01 - 02)	10		58.115.600.704	52.240.791.643
4. Gia von hang ban	11	VI.27	49.257.018.249	45.165.864.964
5. Lôi nhuan gop ve ban hang va cung cap dòch vu (20 = 10 - 11)	20		8.858.582.455	7.074.926.679
6. Doanh thu hoat ñong tai chính	21	VI.26	3.279.853	4.620.996
7. Chi phí tai chính	22	VI.28	1.203.604.850	1.301.456.327
- Trong ño : Chi phi lai vay	23		1.188.831.225	1.286.888.127
8. Chi phí ban hang	24		3.397.248.596	3.615.236.707
9. Chi phí quan ly doanh nghiep	25		2.991.475.228	1.142.429.356
10. Lôi nhuan thuan tö hoat ñong kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.269.533.633	1.020.425.285
11. Thu nhap khac	31		208.248.743	107.575.774
12. Chi phí khac	32		43.444.017	0
13. Lôi nhuan khac	40		164.804.726	107.575.774
14. Tong lôi nhuan ke toan tröôc thue (50=30+40)	50		1.434.338.359	1.128.001.059
15.Chi phí thue TNDN hien hanh	51	VI.30	113.013.279	141.000.132

16. Chi phí thue TNDN hoan lai	52	VI.30	0	0
17. Lôi nhuan sau thue thu nhap doanh nghiep (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.321.325.080	987.000.927
18. Lai cô ban tren co phieu (*)	70		881	658

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGÖÔI LAP BIEU	KE TOAN TRÖÔNG	TONG GIAM ÑOC
Đinh Phương Mai	Le Thò My Tien	Pham Quang Bình

CTY CPDP TIPHARCO

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÍ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quí Năm nay	Quí Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.742.883.184	38.416.368.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(41.210.378.817)	(34.571.804.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.471.367.495)	(2.572.095.750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.188.831.225)	(1.286.888.127)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(246.035.029)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		753.841.264	277.705.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63.421.628)	(176.555.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.316.690.254***	***86.730.467***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn nào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.279.853	4.620.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.279.853***	***4.620.996***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.624.110.415	17.635.803.137
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.921.467.009)	(18.167.719.919)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000)	(2.529.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.298.856.594)***	***(534.446.482)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**21.113.513**	**(443.095.019)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.162.826.824**	**2.690.652.810**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***	VII.34	***3.183.940.337***	***2.247.557.791***

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đinh Phương Mai Le Thỏ My Tien Phạm Quang Bình

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TIPHARCO
Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, P.2, TP.Mỹ tho, Tỉnh Tiền Giang

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: vốn góp cổ phần.
2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

3-Ngành nghề kinh doanh
'- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng. Kinh doanh các loại sirô giải khát.
- Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm.
- Sản xuất mỹ phẩm.
- Sản xuất các loại sirô giải khát.
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu hóa chất.
- Sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng.
- Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu.
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì.
- Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/07/2012 kết thúc vào ngày 30/09/2012).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chúng tôi tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hình thức Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền Việt Nam được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược: Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 2 năm (2006 - 2007). Được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 5 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động kinh doanh: Thuế suất TNDN theo thuế suất phổ thông (25%). Được miễn thuế 2 năm (2006-2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo (2008-2010).
- Giảm 30% Thuế TNDN năm 2012 theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/05/2012.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	2.675.316.924	1.336.540.782
-Tiền gửi ngân hàng	508.623.413	1.826.286.042
-Tiền đang chuyển		
Cộng	**3.183.940.337**	**3.162.826.824**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	(21.000.000)	
Cộng	**(21.000.000)**	

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên vật liệu	24.311.370.429	23.432.065.245
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	3.240.462.259	5.317.077.932
- Thành phẩm	11.440.237.866	13.331.898.889
- Hàng hóa	3.128.551.731	3.070.152.311
- Hàng gửi đi bán	4.836.038.894	4.446.059.622
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		

Cộng giá gốc hàng tồn kho	**46.956.661.179**	**49.597.253.999**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:……
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:…….
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:…

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	827.418.377	898.399.492
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	**827.418.377**	**898.399.492**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Thiết bị truyền dẫn**	**TSCĐ hữu hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	14.689.560.693	25.435.986.701	1.585.808.027	11.609.525.310	0	53.320.880.731
- Mua trong kỳ		1.504.800.000				1.504.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	14.689.560.693	26.940.786.701	1.585.808.027	11.609.525.310	0	54.825.680.731
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	4.304.024.568	15.582.164.123	960.402.621	5.980.218.062		26.826.809.374
- Khấu hao trong kỳ	95.723.431	456.911.594	27.617.444	177.162.589		757.415.058
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0

Số dư cuối kỳ	4.399.747.999	16.039.075.717	988.020.065	6.157.380.651	0	27.584.224.432
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
- Tại ngày đầu kỳ	10.385.536.125	9.853.822.578	625.405.406	5.629.307.248	0	26.494.071.357
- Tại ngày cuối kỳ	10.289.812.694	10.901.710.984	597.787.962	5.452.144.659	0	27.241.456.299

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ HH thuê TC					
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						

Số dư đầu kỳ	550.000.000				257.729.733	807.729.733
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	550.000.000	0	0	0	257.729.733	807.729.733
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					171.853.388	171.853.388
- Khấu hao trong kỳ					7.157.292	7.157.292
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ					179.010.680	179.010.680
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	550.000.000	0	0	0	85.876.345	635.876.345
- Tại ngày cuối kỳ	550.000.000	0	0	0	78.719.053	628.719.053

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình"

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Xây dựng xưởng sản xuất Bêtalactam		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

-
-

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Tài sản cố định chuyển sang công cụ dụng cụ		
- Chi phí khác	791.575.772	473.998.513
Cộng	**791.575.772**	**473.998.513**
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	26.407.092.732	28.961.172.125
- Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	8.331.526.752	6.633.140.953
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**34.738.619.484**	**35.594.313.078**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	86.696.550	231.305.354
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	138.506.200
- Thuế TNDN	(18.651.930)	227.383.099
- Thuế thu nhập cá nhân	(9.610.611)	1.124.930
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	(105.122.014)
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**58.434.009**	**493.197.569**
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- ……		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	172.670.011	107.602.848
- Bảo hiểm xã hội	(4.773.130)	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	324.808	0
- Bảo hiểm y tế	81.619	0
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	734.993.000	334.993.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**903.296.308**	**442.595.848**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
20.1- Vay dài hạn	**2.251.288.907**	**2.692.951.907**
- Vay ngân hàng	2.251.288.907	2.692.951.907
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**2.251.288.907**	**2.692.951.907**

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	năm nay			trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
21.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cổ phiếu quỹ**	**Quỹ đầu tư PT**	**Quỹ DPTC**	**Lợi nhuận sau thuếchưa PP**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Cộng**
Số dư đầu Quí trước	15.000.000.000	0	7.833.263.774	1.883.391.415	2.188.290.566		26.904.945.755
- Tăng vốn trong Quí trước							0
- Lãi trong Quí trước					1.149.102.226		1.149.102.226
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong Quí trước							0
- Lỗ trong Quí trước							0
- Giảm khác					(914.766.700)		(914.766.700)
Số dư cuối Quí trước	15.000.000.000	0	7.833.263.774	1.883.391.415	2.422.626.092	0	27.139.281.281
Số dư đầu Quí này	15.000.000.000	0	7.833.263.774	1.883.391.415	2.422.626.092	0	27.139.281.281
- Tăng vốn trong Quí này			0	0			0
- Lãi trong Quí này					1.434.338.359		1.434.338.359
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trongQuí này							0
- Lỗ trong Quí này							0
- Giảm khác					(21.500.000)	0	(21.500.000)
Số dư cuối Quí	15.000.000.000	0	7.833.263.774	1.883.391.415	3.835.464.451	0	28.552.119.640

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ			**Đầu kỳ**		
	Tổng số	**Vốn cổ phần thường**	**Vốn cổ phần ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn cổ phần thường**	**Vốn cổ phần ưu đãi**
- Vốn góp của Nhà nước						
- Vốn góp của các đối tượng khác(cổ đông, thành viên...)	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	
- ……						
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
+ vốn góp Tăng trong kỳ		
+ vốn góp Giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ - Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000	2.529.700

22.4- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
……/năm.
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
……../năm.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

22.5- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
* Số lượng cổ phiếu của nhà nước		
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu của nhà nước		
+ cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:
22.6- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
*- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
-
22.7- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể
-

23- Nguồn kinh phí	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng VN

25- Doanh thu	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	58.177.092.423	52.703.272.572
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	58.111.836.732	52.673.181.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.255.691	30.090.650
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	61.491.719	462.480.929
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	25.191.830	
- Hàng bán bị trả lại	36.299.889	462.480.929
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	58.115.600.704	52.240.791.643
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	58.050.345.013	52.210.700.993
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	65.255.691	30.090.650

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.262.859.688	17.866.988.557
- giá vốn của thành phẩm đã bán	28.994.158.561	27.298.876.407
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	49.257.018.249	45.165.864.964

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Lãi tiền vay	1.188.831.225	1.286.888.127
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.773.625	14.568.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.203.604.850	1.301.456.327

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	113.013.279	141.000.132
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền **Cộng**		

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
34.1- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu 34.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ 34.3- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện **Cộng**		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Phương Mai	Lê Thị Mỹ Tiên	Phạm Quang Bình